

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II

UNIT 5: GETTING AROUND

Lesson 1:

1. Từ vựng

.....: ngừng lại, dừng lại : cấm vào
.....: rẽ trái : rẽ phải
.....: cấm đỗ xe

2. Cấu trúc câu:

What that sign mean? Biển báo đó có nghĩa là gì?

It “*Stops*”. Nó có nghĩa là “dừng lại”.

Lesson 2:

1. Từ vựng:

.....: gần: đằng sau
.....: bên cạnh: đối diện
.....: phía trước

2. Cấu trúc câu:

Where..... the park? Công viên ở đâu thế?

It ... next to the library. Nó nằm ở bên cạnh thư viện.

Lesson 3:

1. Từ vựng:

.....:: đi thẳng	:: đi qua, băng qua
.....:: đèn giao thông	:: góc (đường)
.....:: cây cầu	:: phía bên trái
.....:: phía bên phải	

2. Cấu trúc câu:

How I get to the swimming pool? Làm thế nào để mình đến được hồ bơi?

Go Then, turn left. It's the right. Đi thẳng. Sau đó rẽ trái. Nó nằm ở bên phải

3. Phát âm

Lesson 4:

1. Từ vựng:

.....: bằng xe gắn máy

.....: bằng xe taxi

.....: bằng tàu điện ngầm

..... đi bộ

.....: bằng xe buýt

..... bằng tàu hỏa

2. Cấu trúc câu:

How you go to school?

Bạn đến trường bằng cách nào?

I to school by motorbike. I go my dad

Minh đến trường bằng xe máy. Minh đi với ba của mình .

How do you to the library?

Bạn đến thư viện bằng cách nào?

I go to the library foot. I with my mom

Minh đi bộ đến thư viện. Minh đi với mẹ của mình

Ex 1: Read and match. There is one example:

0. A sign tells you that you may not to park there.

1. You can see this set of lights at places where roads meet.

2. place that has many games and rides

3. We use this body part to hear things.

4. This person brings the food to your table in a restaurant.

5. A place you can watch a movie

A. amusement park

B. ears

C. movie theater

D. No parking

E. traffic lights

F. waiter

Ex 2: Look at the picture and write the word.



1. _ a _ m _ _



2. _ _ _ d the c _ _



3. _ tr _ _ _



4. m _ _ t _ _ _ e